

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 1047/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh.

(Trữ lượng tính đến ngày 15/7/2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đá, đất làm vật liệu san lấp; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Giấy phép số 476/GP-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Công ty TNHH Hùng Cường PTL được thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi

mãng) tại xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đất san lấp và đất giàu sắt làm phụ gia xi măng tại xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 01/7/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tên khoáng sản đi kèm trong Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 1047/QĐ-UBND ngày 07/4/2017;

Xét Đơn (kèm theo hồ sơ) của Công ty TNHH Hùng Cường PTL về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh diện tích, trữ lượng khoáng sản tại mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) tại xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 857/TTr-STNMT ngày 20/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

*** Điều chỉnh tên khoáng sản đi kèm trong Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh thành:** Đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại

*** Điều chỉnh Khoản 1, Điều 1, Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh thành:**

Diện tích khu vực xin lập dự án đầu tư khai thác mỏ là 32.298 m² gồm 02 khu vực:

- Khu vực 1 có diện tích 18.903 m² được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, và 4 có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰ được xác định tại phụ lục số 01.

- Khu vực 2 có diện tích 13.395 m² được giới hạn bởi các điểm góc 5, 6, 7 và 8 có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰ được xác định tại phụ lục số 01.

*** Điều chỉnh Khoản 2, Điều 1, Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh thành:**

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại khu vực lập dự án đầu tư:

- Trữ lượng địa chất cấp 121: 126.240 m³ (khu vực 1 là 76.220 m³; khu vực 2 là 50.020 m³), trong đó:

+ Trữ lượng đất san lấp: 80.974 m³ (khu vực 1 là 48.765 m³; khu vực 2 là 32.209 m³);

+ Trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại: 45.266 m³ tương đương 82.385 tấn (khu vực 1 là 27.455 m³ tương đương 49.968 tấn; khu vực 2 là 17.811 m³ tương đương 32.417 tấn).

- Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác: 126.240 m³ (khu vực 1 là 76.220 m³; khu vực 2 là 50.020 m³), trong đó:

+ Trữ lượng đất san lấp: 80.974 m³ (khu vực 1 là 48.765 m³; khu vực 2 là 32.209 m³);

+ Trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại: 45.266 m³ tương đương 82.385 tấn (khu vực 1 là 27.455 m³ tương đương 49.968 tấn; khu vực 2 là 17.811 m³ tương đương 32.417 tấn).

*** Điều chỉnh khoản 6, Điều 1, Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh thành:**

Cao độ tính trữ lượng thấp nhất:

- Khu vực 1: + 27,50 m;

- Khu vực 2: + 30,38 m.

Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác trong Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 1047/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh đồng thời thay thế Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 01/7/2019 của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH Hùng Cường PTL;
- Trung tâm Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN_(Tm545).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN ĐẤT SAN LẤP VÀ THU HỒI KHOÁNG SẢN ĐI KÈM (ĐÁ ONG
PHONG HÓA KHÔNG CHỨA KIM LOẠI TỰ SINH HOẶC KHOÁNG VẬT
KIM LOẠI) TẠI XÃ THÀNH THỌ, HUYỆN THẠCH THÀNH,
TỈNH THANH HÓA (KHU VỰC XIN LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ)**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000	
		Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
Khu vực 1 18.903 m ²	1	2226 002.18	575 236.84
	2	2226 121.00	575 275.00
	3	2226 219.20	575 163.08
	4	2226 062.92	575 120.53
Khu vực 2 13.395 m ²	5	2225 656.59	575 736.19
	6	2225 807.25	575 882.95
	7	2225 728.66	575 942.17
	8	2225 665.00	575 848.00
Diện tích mỏ S= 32.298 m²			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐẤT SAN LẤP
VÀ THU HỒI KHOÁNG SẢN ĐI KÈM (ĐÁ ONG PHONG HÓA
KHÔNG CHỨA KIM LOẠI TỰ SINH HOẶC KHOÁNG VẬT KIM LOẠI)
TẠI XÃ THÀNH THỌ, HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA
(KHU VỰC XIN LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ)**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất các khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Đất san lấp	Đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại	
Khu 1					
1	KI-121	+ 29,02	35.500	19.860	
2	KII-121	+ 27,50	13.265	7.595	
Tổng khu 1			48.765	27.455 m ³ tương đương 49.968 tấn	
Khu 2					
3	KIII-121	+ 38,27	10.845	5.949	
4	KIV-121	+ 30,38	21.364	11.862	
Tổng khu 2			32.209	17.811 m ³ tương đương 32.417 tấn	
Trữ lượng địa chất cấp 121			80.974 m³	45.266 m³ tương đương 82.385 tấn	
Tổng trữ lượng địa chất cấp 121			126.240 m³		